

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## **MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 48

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.021.246.792.090</b>	<b>1.525.830.430.714</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>127.780.771.442</b>	<b>76.229.856.308</b>
111	1. Tiền		47.540.103.194	43.328.570.496
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.240.668.248	32.901.285.812
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>123.285.376.527</b>	<b>7.746.580.608</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123.285.376.527	7.746.580.608
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>524.377.281.943</b>	<b>362.807.574.000</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	529.534.195.334	492.780.059.157
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	108.516.483.792	94.629.238.499
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	8	10.045.211.083	41.141.443.587
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	105.735.757.107	110.004.860.307
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	10	170.861.196.955	32.514.788.245
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	(403.102.146.690)	(408.262.815.795)
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.786.584.362	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>12</b>	<b>905.459.021.124</b>	<b>782.161.907.902</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.158.868.572.164	1.209.747.073.143
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(253.409.551.040)	(427.585.165.241)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>340.344.341.054</b>	<b>296.884.511.896</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	13.342.549.032	14.304.633.051
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	97.807.079.650	53.452.282.349
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	3.538.923.646	3.471.807.770
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	23	225.655.788.726	225.655.788.726
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>770.830.577.656</b>	<b>714.998.968.259</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>9.107.358.000</b>	<b>9.107.358.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	9.107.358.000	9.107.358.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>374.597.020.388</b>	<b>381.567.005.815</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	271.157.049.165	273.371.437.564
222	Nguyên giá		802.829.387.001	813.236.948.464
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(531.672.337.836)	(539.865.510.900)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	103.439.971.223	108.195.568.251
228	Nguyên giá		134.454.100.420	133.469.300.420
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(31.014.129.197)	(25.273.732.169)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>61.014.026.039</b>	<b>39.711.880.567</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	61.014.026.039	39.711.880.567
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>86.497.858.308</b>	<b>73.624.304.767</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	17	69.921.495.142	71.708.516.919
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17	1.079.784.766	1.079.784.766
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	15.496.578.400	836.003.082
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>239.614.314.921</b>	<b>210.988.419.110</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	72.461.207.158	33.278.272.964
269	2. Lợi thế thương mại	18	167.153.107.763	177.710.146.146
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.792.077.369.746</b>	<b>2.240.829.398.973</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.334.760.680.363</b>	<b>2.825.685.710.923</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.292.090.488.633</b>	<b>2.793.957.946.760</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	276.992.486.947	264.849.321.847
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	1.168.367.583.756	1.121.036.822.773
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	28.534.364.607	28.761.968.603
314	4. Phải trả người lao động		44.183.703.089	55.632.795.616
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	317.627.078.963	404.109.438.482
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	424.178.954.895	410.430.402.599
320	7. Vay ngắn hạn	24	30.307.266.667	507.238.147.131
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.899.049.709	1.899.049.709
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>42.670.191.730</b>	<b>31.727.764.163</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	8.745.226.435	9.016.012.072
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	840.000.000	640.000.000
338	3. Vay dài hạn	24	11.857.933.333	-
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	19.303.799.462	20.148.519.591
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		1.923.232.500	1.923.232.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>457.316.689.383</b>	<b>(584.856.311.950)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25.1</b>	<b>457.284.954.129</b>	<b>(584.888.047.204)</b>
411	1. Vốn cổ phần		4.111.983.020.000	3.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.111.983.020.000	3.111.983.020.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(517.711.506.620)	(529.316.706.910)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(552.965.000)	(10.510.764.710)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		17.183.714.066	17.170.909.622
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.431.166	8.963.110
421	6. Lỗ lũy kế		(3.034.986.052.232)	(3.043.809.671.654)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.043.809.671.654)	(3.019.075.029.068)
421b	- Lợi nhuận (lỗ) kỳ này		8.823.619.422	(24.734.642.586)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(118.635.687.251)	(130.413.796.662)
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>31.735.254</b>	<b>31.735.254</b>
431	1. Nguồn kinh phí cho công ty con		31.735.254	31.735.254
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.792.077.369.746</b>	<b>2.240.829.398.973</b>

Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		552.283.856.720	406.658.612.371	1.663.303.621.313	1.224.381.258.319
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(4.491.268.815)	-	(23.235.320.549)	(10.861.936.570)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	547.792.587.905	406.658.612.371	1.640.068.300.764	1.213.519.321.749
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(486.194.735.062)	(381.918.943.864)	(1.372.613.076.044)	(952.289.765.259)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.597.852.843	24.739.668.507	267.455.224.720	261.229.556.490
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	4.735.284.651	14.156.977.440	19.520.956.539	26.961.438.462
22	7. Chi phí tài chính	28	(28.828.434.299)	(32.957.626.166)	(65.870.102.418)	(121.590.908.538)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(25.794.509.527)	(31.976.235.550)	(56.250.532.572)	(118.101.430.173)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(405.760.401)	(219.641.721)	(1.787.021.777)	(4.298.318.403)
25	9. Chi phí bán hàng	29	(33.773.791.168)	(30.832.297.957)	(147.085.885.695)	(97.163.648.191)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(17.808.936.336)	(29.951.548.052)	(84.963.122.551)	(95.533.369.875)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.483.784.710)	(55.064.467.949)	(12.729.951.182)	(30.395.250.055)
31	12. Thu nhập khác	30	37.008.346.996	25.481.721.962	103.682.018.635	67.989.215.943
32	13. Chi phí khác	30	(13.104.734.432)	(4.710.861.820)	(70.714.771.252)	(21.094.868.029)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	14. Lợi nhuận khác	30	23.903.612.564	20.770.860.142	32.967.247.383	46.894.347.914
50	15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		9.419.827.854	(34.293.607.807)	20.237.296.201	16.499.097.859
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(81.065.240)	(311.336.789)	(480.287.497)	(648.740.236)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.1	211.180.032	565.628.899	844.720.129	2.262.515.599
60	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		9.549.942.646	(34.039.315.697)	20.601.728.833	18.112.873.222
61	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ		6.778.956.141	(35.849.480.229)	8.823.619.422	30.538.502.901
62	20. Lãi (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.770.986.505	1.810.164.533	11.778.109.411	(12.425.629.679)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4	22	(114)	28	98
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.4	22	(114)	98	98



Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>20.237.296.201</b>	<b>50.792.705.666</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		48.748.028.938	51.304.507.695
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(179.336.283.306)	(202.145.705.531)
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.124.937.125	(116.532.708)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.088.597.722)	(1.388.566.027)
06	Chi phí lãi vay	28	56.250.532.572	86.125.194.623
<b>08</b>	<b>Lỗi từ hoạt động kinh doanh thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(77.064.086.192)</b>	<b>(15.428.396.282)</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(166.656.393.908)	22.472.165.548
10	Giảm hàng tồn kho		50.878.500.979	759.842.275
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		44.924.044.655	(103.830.119.762)
12	Tăng chi phí trả trước		(38.220.850.175)	(15.970.898.806)
13	Tiền lãi vay đã trả		(68.592.029.891)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(468.451.380)	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(250.199.265.912)</b>	<b>(111.997.407.028)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(83.279.069.393)	(73.021.789.807)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		50.196.408.668	5.477.123.965
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		(148.350.000.000)	(121.399.335.466)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		22.419.731.963	244.497.379.214
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(61.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		8.181.593.808	12.516.933.454
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(211.831.334.954)</b>	<b>68.070.311.360</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 9 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phần	25.1	616.220.630.000	9.720.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	24	226.064.520.000	50.559.400.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(328.283.700.000)	(36.271.741.148)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>514.001.450.000</b>	<b>24.007.658.852</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>		<b>51.970.849.134</b>	<b>(19.919.436.816)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>76.229.856.308</b>	<b>81.855.170.472</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(419.934.000)	317.034.784
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>5</b>	<b>127.780.771.442</b>	<b>62.252.768.440</b>



Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH & ĐT”) Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ, trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký Số 01, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.857 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.437 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có mười một (11) công ty con như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề</i>	<i>Tỷ lệ Quyền biểu lợi ích quyết (%)</i>	<i>Quyết (%)</i>
1. Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Phú Yên	Trồng rừng	99,98	99,98
2. Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	99,97	99,97
3. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (“CBGTT”)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	76,96	76,96
4. Công ty Cổ phần Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	77,78	77,78
5. Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	97,24	97,24
6. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M’Đrắk	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	97,00	97,00
7. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Đắk Lắk	Sản xuất vật liệu xây dựng	36,08	51,55
8. Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành – Ea H’leo	Đắk Lắk	Khu công nghiệp	100,00	100,00
9. Công ty TNHH Một Thành viên Sứ Thiên Thanh	Bình Dương	Sản xuất đồ sứ	100,00	100,00
10. Công ty Cổ phần Đồ Gỗ Casadora	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ	60,00	60,00
11. Công ty Cổ phần Central Wood	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ	51,00	51,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY** (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (1) công ty liên doanh và hai (2) công ty liên kết như sau:

<i>Tên công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Quyền biểu quyết (%)</i>
1. Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Phú Yên	Trồng rừng	51,00	51,00
2. Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Bao bì	43,76	43,76
3. Công ty Cổ phần Viestones	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất đá xây dựng	20,00	20,00

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty (công ty mẹ) và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |  |
|--|--|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ                | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)*

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 **Phân chia lợi nhuận thuần** (tiếp theo)

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.18 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Thu nhập cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### *Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.19 **Lãi (lỗ) trên cổ phiếu**

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

#### 3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

### 4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	2.515.848.817	849.644.347
Tiền gửi ngân hàng	45.024.254.377	42.478.926.149
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>80.240.668.248</u>	<u>32.901.285.812</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>127.780.771.442</u></b>	<b><u>76.229.856.308</u></b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng. Trong đó, Nhóm Công ty sử dụng một số khoản tiền gửi có kỳ hạn để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Số dư cuối kỳ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng .

Số dư cuối kỳ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng .

Nhóm Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	525.934.192.334	457.972.359.309
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	64.874.410.500
- Pier 1 imports (us) Inl	56.538.863.457	56.538.863.457
- GME - Sanitaires Et Matériaux - Lapeyre	53.068.668.227	53.068.668.227
- Công ty Cổ phần Vinhomes	32.964.599.000	17.167.217.849
- Khác	318.487.651.150	253.013.707.839
Phải thu các bên liên quan (TM số 31)	3.600.003.000	34.807.699.848
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>529.534.195.334</b>	<b>492.780.059.157</b>
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(303.914.366.026)	(302.322.968.346)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>225.619.829.308</b>	<b>190.457.090.811</b>

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	6.375.069.009	6.375.069.009
Công ty TNHH Địa Ốc Hưng Lợi	4.600.000.000	4.410.430.785
Các nhà cung cấp khác	85.256.095.953	71.558.419.875
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>108.516.483.792</b>	<b>94.629.238.499</b>
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(39.057.541.177)	(39.432.988.958)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>69.458.942.615</b>	<b>55.196.249.541</b>

**8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	-	8.323.508.982
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Bất Động sản TCO	-	11.306.880.295
Công ty TNHH Bất động sản Newvision	3.354.067.178	8.764.209.799
Khác	6.691.143.905	12.746.844.511
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.045.211.083</b>	<b>41.141.443.587</b>
Dự phòng phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng khó đòi	(6.938.978.647)	(7.256.450.927)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>3.106.232.436</b>	<b>33.884.992.660</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>105.735.757.107</b>	<b>110.004.860.307</b>
Các bên khác	75.919.350.307	81.219.350.307
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC	35.675.832.377	35.675.832.377
- Công ty Cổ phần MDF Việt Nam	21.100.000.000	26.400.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	14.143.517.930	14.143.517.930
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An	5.000.000.000	5.000.000.000
Bên liên quan (TM số 31)	29.816.406.800	28.785.510.000
<b>Dài hạn</b>	<b>9.107.358.000</b>	<b>9.107.358.000</b>
Bên liên quan (TM số 31)	9.107.358.000	9.107.358.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>114.843.115.107</b>	<b>119.112.218.307</b>
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(45.744.519.149)	(45.744.519.149)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>69.098.595.958</b>	<b>73.367.699.158</b>

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy thác đầu tư	61.000.000.000	-
Phải thu nhân viên	6.533.295.942	8.982.868.263
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	3.066.007.208	3.355.822.714
Cho vay không lãi suất	95.725.327.506	2.209.371.719
Khác	4.091.708.904	17.966.725.549
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>170.861.196.955</b>	<b>32.514.788.245</b>
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(7.450.770.453)	(10.034.080.645)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>163.414.455.264</b>	<b>22.480.707.600</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	170.241.915.487	31.895.506.777
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (TM số 31)</i>	619.281.468	619.281.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản trả trước nhà cung cấp ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	(408.262.815.795)	(417.624.498.599)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(20.367.152.145)	(2.120.962.433)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	25.527.821.250	11.482.645.237
Số cuối kỳ	<u>(403.102.146.690)</u>	<u>(408.262.815.795)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	598.962.084.466	(89.353.070.462)	616.716.632.641	(210.401.202.614)
Công cụ, dụng cụ	3.965.500.140	(606.852.144)	3.306.119.823	(534.077.558)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	332.294.082.509	(142.391.590.483)	382.695.484.295	(158.213.474.786)
<i>Chi phí dở dang hàng sản xuất</i>	255.228.711.192	(137.152.742.516)	253.904.300.637	(150.238.441.667)
<i>Chi phí dở dang công trình lắp đặt</i>	7.727.971.194	-	22.681.077.172	(1.298.271.535)
<i>Chi phí trồng rừng</i>	69.337.400.123	(5.238.847.967)	106.110.106.486	(6.676.761.584)
Thành phẩm	216.868.679.508	(20.736.654.063)	192.689.935.945	(55.016.500.744)
Hàng hóa	6.778.225.541	(321.383.888)	14.338.900.439	(3.419.909.539)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.158.868.572.164</b>	<b>(253.409.551.040)</b>	<b>1.209.747.073.143</b>	<b>(427.585.165.241)</b>

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (*Thuyết minh số 24*).

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VND	
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	(427.585.165.241)	(693.454.690.775)
Dự phòng trong kỳ	(2.126.299.451)	(7.518.884.531)
Hoàn nhập dự phòng, sử dụng trong kỳ	176.301.913.652	273.388.410.065
Số cuối kỳ	<u>(253.409.551.040)</u>	<u>(427.585.165.241)</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng và khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	358.202.953.406	423.635.795.804	23.250.257.356	8.147.941.898	813.236.948.464
Mua mới	2.577.947.696	46.860.628.722	1.687.286.364	-	51.125.862.782
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.375.631.695	8.611.078.744	-	-	20.986.710.439
Thanh lý	<u>(1.223.741.000)</u>	<u>(80.374.035.534)</u>	<u>(922.358.150)</u>	-	<u>(82.520.134.684)</u>
Số cuối năm	<u>371.932.791.797</u>	<u>398.733.467.736</u>	<u>24.015.185.570</u>	<u>8.147.941.898</u>	<u>802.829.387.001</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	81.436.082.120	137.177.606.770	12.218.842.226	4.000.325.925	234.832.857.041
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	(246.961.095.739)	(269.520.295.401)	(18.408.245.009)	(4.975.874.751)	(539.865.510.900)
Khấu hao trong năm	(7.606.658.588)	(22.238.804.107)	(1.792.115.490)	(813.015.342)	(32.450.593.527)
Thanh lý	<u>1.223.741.001</u>	<u>38.083.277.103</u>	<u>1.336.748.487</u>	-	<u>40.643.766.591</u>
Số cuối năm	<u>(253.344.013.326)</u>	<u>(253.675.822.405)</u>	<u>(18.863.612.012)</u>	<u>(5.788.890.093)</u>	<u>(531.672.337.836)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	<u>111.241.857.667</u>	<u>154.115.500.403</u>	<u>4.842.012.347</u>	<u>3.172.067.147</u>	<u>273.371.437.564</u>
Số cuối năm	<u>118.588.778.471</u>	<u>145.057.645.331</u>	<u>5.151.573.558</u>	<u>2.359.051.805</u>	<u>271.157.049.165</u>

Một số tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (*Thuyết minh số 24*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	1.458.632.000	88.819.703.057	25.405.708.483	17.785.256.880	133.469.300.420
Mua mới trong năm	-	-	984.800.000	-	984.800.000
Số cuối năm	<u>1.458.632.000</u>	<u>88.819.703.057</u>	<u>26.390.508.483</u>	<u>17.785.256.880</u>	<u>134.454.100.420</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	855.790.607	157.259.011	1.013.049.618
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số đầu năm	-	(4.902.582.127)	(8.778.981.609)	(11.592.168.433)	(25.273.732.169)
Hao mòn trong năm	-	(1.495.158.469)	(3.362.054.901)	(883.183.658)	(5.740.397.028)
Số cuối năm	-	<u>(6.397.740.596)</u>	<u>(12.141.036.510)</u>	<u>(12.475.352.091)</u>	<u>(31.014.129.197)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	<u>1.458.632.000</u>	<u>83.917.120.930</u>	<u>16.626.726.874</u>	<u>6.193.088.447</u>	<u>108.195.568.251</u>
Số cuối năm	<u>1.458.632.000</u>	<u>82.421.962.461</u>	<u>14.249.471.973</u>	<u>5.309.904.789</u>	<u>103.439.971.223</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	37.802.206.556	11.645.840.255
Dự án trồng Mắc ca	17.442.042.799	15.338.214.734
Chi phí xây dựng và mua sắm tài sản	3.284.741.138	10.278.406.128
Xây dựng nhà kho, trưng bày	2.485.035.546	2.449.419.450
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>61.014.026.039</b>	<b>39.711.880.567</b>

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.342.549.032</b>	<b>14.304.633.051</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.971.044.778	12.985.819.057
Chi phí mua bảo hiểm	384.949.289	535.066.743
Khác	986.554.965	783.747.251
<b>Dài hạn</b>	<b>72.461.207.158</b>	<b>33.278.272.964</b>
Chi phí thuê đất trả trước (*)	51.391.197.540	14.065.957.405
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.936.912.769	16.296.798.104
Khác	9.133.096.849	2.915.517.455
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>85.803.756.190</b>	<b>47.582.906.015</b>

(\*) Số dư cuối năm thể hiện chi phí thuê đất trả trước chưa phân bổ phát sinh từ:

- Hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương (“UBND”) ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất (“GCNQSDĐ”) ngày 9 tháng 11 năm 2009.
- Hợp đồng thuê đất số 42/HĐ-TLĐ với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Nhơn Hòa ngày 1 tháng 2 năm 2020 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số F6, F7 và F8 có diện tích 84.258,1 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định trong 47 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.353.577.273 VND và có được GCNQSDĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (TM số 17.1)	69.921.495.142	71.708.516.919
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (TM số 17.2)	1.079.784.766	1.079.784.766
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.001.279.908</b>	<b>72.788.301.685</b>

**17.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

	Giá trị còn lại			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm
	%	VND	%	VND
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI (“OJI”)	51,00	65.721.495.142	51,00	67.508.516.919
Công ty Cổ phần Viestones (“Viestones”)	20,00	4.200.000.000	20,00	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành (“Bao bì”)	43,76	-	43,76	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>69.921.495.142</b>		<b>71.708.516.919</b>

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết này như sau:

	VND			
	OJI	Viestones	Bao bì	Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư:</b>				
Số đầu năm và số cuối năm	94.930.473.000	4.200.000.000	2.000.000.000	101.130.473.000
<b>Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên doanh, liên kết:</b>				
Số đầu năm	(27.421.956.081)	-	(2.000.000.000)	(29.421.956.081)
Phần lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	(1.787.021.777)	-	-	(1.787.021.777)
Số cuối năm	(29.208.977.858)	-	(2.000.000.000)	(31.208.977.858)
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	67.508.516.919	4.200.000.000	-	71.708.516.919
Số cuối năm	65.721.495.142	4.200.000.000	-	69.921.495.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản Số 1	800.000.000	-	800.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit	279.784.766	-	279.784.766	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.079.784.766</b>	<b>-</b>	<b>1.079.784.766</b>	<b>-</b>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty chưa ghi nhận giá trị của các cổ phần nhận bồi thường nêu trên do Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các cổ phần này một cách đáng tin cậy.

**18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND
	Số tiền
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm và số cuối năm	211.140.767.692
<b>Giá trị phân bổ lũy kế:</b>	
Số đầu năm	(33.430.621.546)
Phân bổ trong năm	(10.557.038.383)
Số cuối năm	(43.987.659.929)
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	177.710.146.146
Số cuối năm	167.153.107.763

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**19.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	281.748.487.026	262.981.893.931
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Hòa	30.581.011.986	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	23.267.343.000	23.267.343.000
- Cty TNHH XD Đồng Long	10.736.179.065	10.736.179.065
- Công ty Cổ phần Bóng đá chuyên nghiệp Việt Nam	8.000.000.000	8.000.000.000
- Khác	204.163.952.975	220.978.371.866
Bên liên quan	243.999.921	1.867.427.916
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>276.992.486.947</b>	<b>264.849.321.847</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC** (tiếp theo)

**19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	1.195.259.332.333	1.121.036.822.773
- Công ty Cổ phần Vinhomes	1.038.514.612.243	1.035.777.098.779
- Công ty Cổ phần Vinpearl	-	9.964.169.325
- Eurofar International B.V	50.425.398.878	31.943.608.156
- Khác	77.974.848.017	43.351.946.513
Bên liên quan	1.452.724.618	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.168.367.583.756</b>	<b>1.121.036.822.773</b>

(\*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup (“Vingroup”) chỉ định Nhóm Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận đặt cọc với Nhóm công ty với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.032.336.527.786 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Nhóm Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương (“Vietcombank”) vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6,0%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Nhóm Công ty, Vingroup và Vinhomes.

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu</b>		
Thuế giá trị gia tăng	97.890.801.799	53.452.282.349
Thuế nhập khẩu	3.455.201.497	3.471.807.770
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>101.346.003.296</b>	<b>56.924.090.119</b>
<b>Phải nộp</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.449.829.946	8.592.066.007
Thuế giá trị gia tăng	14.201.236.776	14.414.685.543
Thuế thu nhập cá nhân	4.932.857.964	4.634.870.487
Thuế tài nguyên	190.471.200	17.550.600
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	759.968.721	1.102.795.966
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.534.364.607</b>	<b>28.761.968.603</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay và lãi đặt cọc	240.060.585.567	319.162.427.376
Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (*)	46.730.000.000	46.380.000.000
Khác	30.836.493.396	38.648.511.106
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>317.627.078.963</u></b>	<b><u>404.109.438.482</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	270.897.078.963	357.729.438.482
<i>Bên liên quan (TM số 31)</i>	46.730.000.000	46.380.000.000

(\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2021 là khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho OJI Paper Co., Ltd. ("OJI Paper") do Nhóm Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Nhóm Công ty và OJI Paper (TM số 33).

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền phát triển rừng để góp vào công ty liên doanh (*)	<u>8.745.226.435</u>	<u>9.016.012.072</u>

(\*) Đây là khoản thu nhập phát sinh từ việc đánh giá quyền phát triển rừng để góp vốn vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 16 tháng 5 năm 2010 và phụ lục điều chỉnh có giá trị là 3.408.600 USD, tương đương 71.618.094.600 VND. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong OJI theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của quyền phát triển rừng là hai mươi (20) năm.

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	424.178.954.895	410.430.402.599
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trịch nợ vay (*)	342.445.500.407	342.445.500.407
Lãi chậm nộp	35.360.522.967	37.583.761.869
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	21.794.244.281	12.639.756.521
Phải trả khác	24.578.687.240	17.761.383.802
Dài hạn	<u>840.000.000</u>	<u>640.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>425.018.954.895</u></b>	<b><u>411.070.402.599</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	425.001.024.895	409.052.472.599
<i>Bên liên quan (TM số 31)</i>	17.930.000	2.017.930.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**

(\*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Nhóm Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (“Việt Á Bank”) đã ký kết các Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF, và 03/2018/VBTT-VAB-TTF (sau đây được gọi chung là “Thỏa thuận”). Theo đó, Nhóm Công ty đồng ý sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các GCNQSDĐ (sau đây được gọi chung là “Tài sản cần trừ”) có giá trị còn lại tại ngày 29 tháng 9 năm 2018 với số tiền lần lượt là 159.485.234.090 VND và 66.170.554.636 VND để cần trừ các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả với số tiền lần lượt là 252.590.320.033 VND và 89.855.180.374 VND. Theo đó, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản chênh lệch từ việc sử dụng tài sản để cần trừ với số tiền là 116.789.711.681 VND. Ngoài ra, cũng theo Thỏa thuận này, Nhóm Công ty có quyền mua lại Tài sản cần trừ trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Thỏa thuận. Giá mua lại là giá thỏa thuận thực hiện cần trừ nợ. Cũng theo Thỏa thuận này, Nhóm Công ty có quyền gia hạn thời hạn mua lại Tài sản cần trừ tối đa không quá hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Đồng thời, vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Nhóm Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các Hợp đồng thuê tài sản số 01/2018/VAB-TTF và 02/2018/VAB-TTF (sau đây được gọi là “Hợp đồng thuê lại”). Theo đó, Nhóm Công ty đã thuê lại toàn bộ Tài sản cần trừ từ Việt Á Bank trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại này. Cũng theo Hợp đồng thuê lại này, Nhóm Công ty có quyền gia hạn thêm thời gian thuê tối đa hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Dựa trên các thông tin đã đề cập, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã phân loại các tài sản này vào khoản mục tài sản ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với giá trị là 225.655.788.726 VND. Đồng thời, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến việc sử dụng tài sản để cần trừ nợ vay với số tiền là 342.445.500.407 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi thời hạn mua lại kết thúc hoặc khi có các văn bản khác thay thế.

**24. VAY**

		<i>VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>30.307.266.667</b>	<b>507.238.147.131</b>	
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	27.020.000.000	144.384.380.000	
Vay cá nhân (TM số 24.3)	2.000.000.000	-	
Vay cá nhân dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	-	362.853.767.131	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.287.266.667	-	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>11.521.333.333</b>	-	
Vay ngân hàng (TM số 24.4)	11.521.333.333	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.165.200.000</b>	<b>507.238.147.131</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VAY** (tiếp theo)

**24.1 Vay ngân hàng ngắn hạn** (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	VND Tổng cộng
Số đầu năm	507.238.147.131	-	507.238.147.131
Vay trong năm	254.852.320.000	13.494.600.000	268.346.920.000
Trả gốc vay	(733.419.867.131)		(733.419.867.131)
Phân loại lại	1.636.666.667	(1.636.666.667)	-
Số cuối năm	<u>30.307.266.667</u>	<u>11.857.933.333</u>	<u>42.165.200.000</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi nhánh Bình Dương</b>				
Hợp đồng số 5500_LAV-202000152 ngày 26 tháng 2 năm 2020	19.956.000.000	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2020 đến ngày 26 tháng 2 năm 2021	8	Máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long - Chi nhánh Sài Gòn</b>				
Hợp đồng số 0073/21/HĐHM/1500- 8366 ngày 31/07/2021	6.669.320.000	Từ ngày 31 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	9,6	Tín chấp
<b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk – Đắk Nông (“VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông”)</b>				
Hợp đồng số 102/2010/HĐTDK- NHPTPC ngày 28 tháng 12 năm 2010	364.680.000	Từ ngày 2 tháng 11 năm 2011 đến ngày 25 tháng 11 năm 2011	11	Hàng tồn kho, máy móc và thiết bị của CBGTT
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Buôn Ma Thuột (“Agribank, CN BMT”)</b>				
Hợp đồng số LAV201101190 ngày 20 tháng 12 năm 2011	30.000.000	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	9,6	Gỗ nguyên liệu các loại của Công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>27.020.000.000</u></b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VAY (tiếp theo)**

**22.2 Vay cá nhân**

Công ty có khoản vay tín chấp từ cá nhân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>
Ông Mai Hữu Tín	2.000.000.000	Ngày 28 tháng 7 năm 2021 đến ngày 24 tháng 1 năm 2022	12%

**24.4 Vay dài hạn**

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bình Dương</b>				
Hợp đồng vay số 5500-LAV-202000929	<u>13.145.200.000</u>		11%	Quyền sử dụng đất và tài sản
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.287.266.667			
<i>Vay dài hạn</i>	11.857.933.333			

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:</b>								
Số đầu năm	3.111.983.020.000	(556.775.630.846)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(3.019.075.029.068)	(184.620.244.125)	(631.860.976.307)
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	27.458.923.936	23.746.974.660	-	-	-	-	51.205.898.596
Nhận bồi thường bằng cổ phiếu	-	-	(33.704.774.370)	-	-	-	-	(33.704.774.370)
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	29.400.000.000	29.400.000.000
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(55.273.145.487)	37.232.077.142	(18.041.068.345)
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	30.538.502.901	(14.235.794.212)	18.012.873.222
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.111.983.020.000</b>	<b>(529.316.706.910)</b>	<b>(10.510.764.710)</b>	<b>17.170.909.622</b>	<b>8.963.110</b>	<b>(3.043.809.671.654)</b>	<b>(130.413.796.662)</b>	<b>(584.888.047.204)</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:</b>								
Số đầu năm	3.111.983.020.000	(529.316.706.910)	(10.510.764.710)	17.170.909.622	8.963.110	(3.043.809.671.654)	(130.413.796.662)	(584.888.047.204)
Phát hành cổ phần	1.000.000.000.000	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000.000
Phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	11.605.200.290	9.957.799.710	-	-	-	-	21.563.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	8.823.619.422	11.778.109.411	20.601.728.833
Khác	-	-	-	12.804.444	(4.531.944)	-	-	8.272.500
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.111.983.020.000</b>	<b>(517.711.506.620)</b>	<b>(552.965.000)</b>	<b>17.183.714.066</b>	<b>4.431.166</b>	<b>(3.034.986.052.232)</b>	<b>(118.635.687.251)</b>	<b>457.284.954.129</b>

(\*) Vào ngày 17 tháng 12 năm 2021, Công ty hoàn tất việc phát hành 100.000.000 cổ phần. Trong đó, 59.465.763 cổ phần ưu đãi cổ tức 12%/năm được chào bán cho 18 cá nhân là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và 40.534.237 cổ phần ưu đãi cổ tức 6,5%/năm để hoán đổi khoản nợ gốc và lãi vay của Ông Bùi Hồng Minh.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được văn bản đề nghị chuyển đổi toàn bộ 40.534.237 cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông của Ông Bùi Hồng Minh. Vào ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình hoàn thành thủ tục chuyển đổi số cổ phần trên theo quy định.

Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 3.111.983.020.000 VND lên 4.111.983.020.000 đồng và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương phê duyệt theo Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 29 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**25.2 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Cổ phiếu đã đăng ký phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	351.732.539	311.198.302
<i>Cổ phiếu ưu đãi cổ tức</i>	59.465.763	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.815)	(3.745.328)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	351.732.539	311.182.487
<i>Cổ phiếu ưu đãi cổ tức</i>	59.465.763	-

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**25.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông**

	<i>VND</i>	
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	4.111.983.020.000	3.111.983.020.000

**25.4 Lãi trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	8.823.619.422	30.538.502.901
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi (lỗ) trên cổ phiếu ( <i>cổ phiếu</i> )	313.712.117	311.182.487
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	28	98
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND)	28	98

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. DOANH THU**

**26.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

VND

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ thi công, lắp đặt	538.412.187.905	406.658.612.371	1.607.540.900.764	1.200.450.613.573
Doanh thu khác	9.380.400.000	-	32.527.400.000	13.068.708.176
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>547.792.587.905</b>	<b>406.658.612.371</b>	<b>1.640.068.300.764</b>	<b>1.213.519.321.749</b>

**26.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

VND

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	(27.937.979)	1.449.727.089	8.336.635.697	11.461.545.229
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.763.222.630	665.258.118	11.141.520.842	3.389.421.000
Khác	-	12.041.992.233	42.800.000	12.110.472.233
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.735.284.651</b>	<b>14.156.977.440</b>	<b>19.520.956.539</b>	<b>26.961.438.462</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

VND

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa và cung cấp dịch vụ hợp đồng thi công, lắp đặt (Hoàn nhập) trích lập dự phòng trong kỳ	504.852.483.883 (25.349.367.353)	464.606.802.303 (76.548.380.063)	1.503.187.960.247 (174.175.614.201)	1.205.755.199.056 (265.869.525.534)
Khác	6.691.618.532	(6.139.478.376)	43.600.729.998	12.404.091.737
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>486.194.735.062</b>	<b>381.918.943.864</b>	<b>1.372.613.076.044</b>	<b>952.289.765.259</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

VND

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	25.794.509.527	31.482.964.083	56.250.532.572	118.101.430.173
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3.033.924.772	1.474.662.083	9.619.569.846	3.489.478.365
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.828.434.299</b>	<b>32.957.626.166</b>	<b>65.870.102.418</b>	<b>121.590.908.538</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

VND

	<i>Quý III</i>		<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>33.773.791.168</b>	<b>30.832.297.957</b>	<b>147.085.885.695</b>	<b>97.163.648.191</b>
Chi phí nhân viên	13.102.056.638	11.307.145.844	58.960.339.950	43.904.848.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.749.628.271	13.338.070.237	69.667.430.206	36.468.432.635
Công cụ, dụng cụ	1.600.127.013	1.204.808.438	3.856.382.144	2.380.426.859
Chi phí khấu hao và hao mòn	638.112.348	(2.308.743.775)	2.782.650.269	534.695.551
Chi phí khác	1.683.866.898	7.291.017.213	11.819.083.126	13.875.245.000
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>17.808.936.336</b>	<b>29.951.548.052</b>	<b>84.963.122.551</b>	<b>95.533.369.875</b>
Chi phí nhân viên	11.497.327.897	13.303.616.602	47.856.758.641	50.382.815.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.259.275.773	88.015.463	14.298.943.751	6.351.599.432
Phân bổ lợi thế thương mại (TM số 18)	2.639.259.596	5.278.519.191	10.557.038.383	21.114.076.766
Chi phí khấu hao và hao mòn	152.067.691	1.414.739.133	3.286.856.624	4.934.546.433
Chi phí đi thuê	2.777.330.612	4.813.325.710	7.388.619.536	12.832.754.483
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu khó đòi	(5.160.669.105)	1.925.792.202	(5.160.669.105)	(9.361.682.804)
Chi phí khác	644.343.872	3.127.539.751	6.735.574.721	9.279.260.274
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>51.582.727.504</b>	<b>60.783.846.009</b>	<b>232.049.008.246</b>	<b>192.697.018.066</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Thuế suất Thuế TNDN</i>	<i>Ưu đãi Thuế TNDN</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	20% lợi nhuận chịu thuế	
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An	10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo	Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo
Công ty Cổ phần Trường Thành Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành - Phước An Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo	Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo
Các công ty con khác	20% lợi nhuận chịu thuế	

Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 (“NQ số 116/2020/QH14”), Quốc hội đã quyết định giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ VND.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	412.605.772	1.043.188.890
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm	Cổ đông lớn	Bán hàng	1.217.462.770	66.065.664.854
		Mua hàng	-	11.625.477.300
		Cho thuê xe	52.000.000	864.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia	Cổ đông lớn	Bán hàng	3.600.003.000	
Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Cổ đông lớn	Bán hàng	-	34.785.699.848
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho thuê văn phòng	-	16.500.000
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia	Công ty cùng Tập đoàn với cổ đông lớn	Bán hàng	-	5.500.000
			<b>3.600.003.000</b>	<b>34.807.699.848</b>
<b><i>Phải thu về cho vay</i></b>				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	29.816.406.800	28.785.510.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>VND</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>					
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	324.916.773	324.916.773	
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Chi hộ	227.380.995	227.380.995	
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Chi hộ	65.303.700	65.303.700	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám Đốc	Chi hộ	1.680.000	1.680.000	
			<b>619.281.468</b>	<b>619.281.468</b>	
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>					
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	-	1.730.935.076	
Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Mua hàng	176.000.000	88.000.000	
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương Mại Đồng Tâm	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Mua hàng	22.000.000	44.000.000	
Công ty TNHH MTV Sản xuất Vật liệu Xây dựng Đồng Tâm	Công ty cùng Tập đoàn với cổ đông lớn	Mua hàng	14.768.831	4.492.840	
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia	Công ty cùng Tập đoàn với cổ đông lớn	Mua hàng	35.521.090	4.492.840	
			<b>243.999.921</b>	<b>1.867.427.916</b>	
<b><i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i></b>					
OJI Paper Co., Ltd.	Công ty cùng liên doanh vào OJI	Bồi thường	46.780.000.000	46.380.000.000	
<b><i>Phải trả khác</i></b>					
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Khác	-	2.000.000.000	
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	Khác	17.930.000	17.930.000	
			<b>17.930.000</b>	<b>2.017.930.000</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2022